

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
 - Mã chứng khoán: **TCT**
 - Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
 - Điện thoại: (0276) 3823448
 - Website: <https://catour.com.vn>
 - Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thế Hùng
Chức vụ: Người Ủy quyền công bố thông tin
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*)

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2025.
- Báo cáo giải trình lợi nhuận Quý I năm 2025 tăng so với Quý I năm 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://catour.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Người Ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Thế Hùng

CÔNG TY CP CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh,
Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		347,106,881,244	330,505,329,732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	851,263,022	2,232,463,859
1. Tiền	111		851,263,022	2,232,463,859
Tiền mặt	111A		302,373,087	7,483,772
Tiền gửi ngân hàng	111B		548,889,935	2,224,980,087
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16,885,000,000	11,595,000,000
-Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	123A		16,885,000,000	11,595,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317,272,364,219	306,099,246,892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,187,546,261	1,055,794,657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,000,000	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	301,000,000,000	301,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9,044,817,958	4,043,452,235
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136B		9,011,817,958	4,032,452,235
- Tạm ứng: ngắn hạn	136D		33,000,000	11,000,000
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	8,798,851,432	9,707,111,131
1. Hàng tồn kho	141		8,798,851,432	9,707,111,131
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		4,872,586,822	5,251,352,241
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		3,926,264,610	4,453,148,890
- Hàng hóa tồn kho	141F		-	2,610,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,299,402,571	871,507,850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3,241,883,605	294,181,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	577,326,186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	57,518,966	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
- Thuế thu nhập cá nhân	153E		57,518,966	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260	200		12,681,016,886	12,527,764,077
II. Tài sản cố định	220		11,433,373,718	10,586,009,791
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	11,433,373,718	10,586,009,791
- Nguyên giá	222		296,166,814,723	295,026,108,234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284,733,441,005)	(284,440,098,443)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	812,220,494
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	812,220,494
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,247,643,168	1,129,533,792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1,247,643,168	1,129,533,792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		359,787,898,130	343,033,093,809
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11,637,153,340	7,382,596,579
I. Nợ ngắn hạn	310		11,637,153,340	7,382,596,579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3,024,985,242	2,428,478,078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	7,665,466,725	3,119,609,930
- Thuế GTGT phải nộp	313A		255,882,896	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	313D		3,141,280,140	2,772,234,138
- Thuế thu nhập cá nhân	313E		-	10,388,050
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313G		3,751,442,030	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	313I		516,861,659	336,987,742
4. Phải trả người lao động	314		198,357,500	1,166,247,032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		443,449,969	373,822,290
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		138,818,184	11,318,183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		82,400,149	62,268,649
- Kinh phí công đoàn	319B		17,945,100	5,981,700
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		64,455,049	56,286,949
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83,675,571	220,852,417
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		348,150,744,790	335,650,497,230

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		348,150,744,790	335,650,497,230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.11	127,880,000,000	127,880,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51,418,611,387	51,418,611,387
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		168,852,133,403	156,351,885,843
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		156,351,885,843	145,535,206,951
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12,500,247,560	10,816,678,892
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		359,787,898,130	343,033,093,809

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
 Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20,705,011,517	16,720,729,774	20,705,011,517	16,720,729,774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20,705,011,517	16,720,729,774	20,705,011,517	16,720,729,774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,271,929,338	9,533,959,400	9,271,929,338	9,533,959,400
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,433,082,179	7,186,770,374	11,433,082,179	7,186,770,374
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	5,285,713,325	5,380,229,352	5,285,713,325	5,380,229,352
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	93,859,932	1,067,607,938	93,859,932	1,067,607,938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	982,134,872	945,248,766	982,134,872	945,248,766
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		15,642,800,700	10,554,143,022	15,642,800,700	10,554,143,022
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			5,726,676		5,726,676
13.(Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(5,726,676)	-	(5,726,676)
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,642,800,700	10,548,416,346	15,642,800,700	10,548,416,346
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3,142,553,140	2,122,403,269	3,142,553,140	2,122,403,269

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,500,247,560	8,426,013,077	12,500,247,560	8,426,013,077
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		977	659	977	659

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông



Trần Trung Kiên

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		15,642,800,700	10,548,416,346
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		293,342,562	571,300,569
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5,285,713,325)	(5,380,229,352)
06	Chi phí lãi vay		-	-
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10,650,429,937	5,739,487,563
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		(5,673,944,384)	126,413,856
10	Giảm/(Tăng) hàng tồn kho		908,259,699	(1,867,355,045)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập		4,049,872,586	6,645,964,985
12	Tăng chi phí trả trước		(3,065,811,317)	(2,862,346,221)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,773,507,138)	(3,721,145,153)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(137,176,846)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,958,122,537	4,061,019,985
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(355,670,976)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16,885,000,000)	(20,045,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11,595,000,000	14,990,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		306,347,602	576,163,688

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5,339,323,374)	(4,478,836,312)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,381,200,837)	(417,816,327)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,232,463,859	2,265,003,393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	851,263,022	1,847,187,066

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông



Giám Đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Trần Trung Kiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 27 người tại, ngày 01/01/2025 là 27 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt ; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	03 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	03 năm

9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương



pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% .

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
1.1 Tiền	851,263,022	2,232,463,859
Tiền mặt tại quỹ	302,373,087	7,483,772
Tiền gửi ngân hàng	548,889,935	2,224,980,087
1.2 Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	-
Tổng cộng	851,263,022	2,232,463,859

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
	16,885,000,000	11,595,000,000

Tổng cộng

16,885,000,000	11,595,000,000
-----------------------	-----------------------

-

(i) Tại ngày 31/03/2025, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,6% đến 5,6%/năm.

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)	301,000,000,000	301,000,000,000
	301,000,000,000	301,000,000,000

-

(i) Tại ngày 31/03/2025, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay, phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ.

4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	9,011,817,958	4,032,452,235
Tiền tạm ứng của CB.CNV	33,000,000	11,000,000
	9,044,817,958	4,043,452,235

-

5 Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	4,872,586,822	5,251,352,241
Công cụ, dụng cụ trong kho	3,926,264,610	4,453,148,890
Hàng hoá	-	2,610,000
Tổng cộng	8,798,851,432	9,707,111,131

-

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
6.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2025	69,416,747,861	209,114,680,607	2,794,211,455	11,542,593,469	2,157,874,842	295,026,108,234

- Mua mới	1,096,439,489	44,267,000				1,140,706,489
- Số dư ngày 31/03/2025	70,513,187,350	209,158,947,607	2,794,211,455	11,542,593,469	2,157,874,842	296,166,814,723
6.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2025	59,655,847,145	209,082,173,384	2,792,748,020	10,751,455,052	2,157,874,842	284,440,098,443
- Khấu hao trong kỳ	228,025,361	2,881,116	1,463,435	60,972,650		293,342,562
- Số dư ngày 31/03/2025	59,883,872,506	209,085,054,500	2,794,211,455	10,812,427,702	2,157,874,842	284,733,441,005
6.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2025	9,760,900,716	32,507,223	1,463,435	791,138,417	-	10,586,009,791
- Số dư ngày 31/03/2025	10,629,314,844	73,893,107	-	730,165,767	-	11,433,373,718

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 277.247.420.451 VND

7 Tài sản cố định vô hình:

Tại ngày 31/03/2025, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125,000,000 VND. Tại ngày 31/03/2025 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8 Chi phí trả trước	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	3,241,883,605	294,181,664
Tiền thuê đất 2025	2,813,581,522	
Chi phí sửa chữa tài sản ngắn hạn	352,567,350	292,515,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75,734,733	1,666,664
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	1,247,643,168	1,129,533,792
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	240,032,668	121,923,292
Chi phí sửa chữa dài hạn	1,007,610,500	1,007,610,500

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024		TRONG KỲ		31/03/2025	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	692,583,815	436,700,919		255,882,896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,772,234,138	3,142,553,140	2,773,507,138		3,141,280,140
Thuế thu nhập cá nhân	-	10,388,050	142,088,649	209,995,665	57,518,966	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3,751,442,030	-		3,751,442,030
Thuế phí khác	-	336,987,742	206,264,036	26,390,119		516,861,659
Tổng cộng	-	3,119,609,930	7,934,931,670	3,446,593,841	57,518,966	7,665,466,725



10 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	482,349,000	482,349,000		
Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Thái Dương	1,321,681,377	1,321,681,377	1,321,681,377	1,321,681,377
Công ty TNHH Xây Dựng CTN Tây Ninh	323,657,209	323,657,209	324,563,310	324,563,310
Công ty CP Sáng Tạo Công Nghệ ATIN			304,480,000	304,480,000
Các đối tượng còn lại khác	897,297,656	897,297,656	477,753,391	477,753,391
Tổng cộng	3,024,985,242	3,024,985,242	2,428,478,078	2,428,478,078

11 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2024</i>	127,880,000,000	151,929,206,951	51,418,611,387	331,227,818,338
- Lãi trong kỳ trước		8,426,013,077		8,426,013,077
<i>Số dư ngày 31/03/2024</i>	127,880,000,000	160,355,220,028	51,418,611,387	339,653,831,415
<i>Số dư ngày 01/01/2025</i>	127,880,000,000	156,351,885,843	51,418,611,387	335,650,497,230
- Lãi trong kỳ này		12,500,247,560		12,500,247,560
<i>Số dư ngày 31/12/2025</i>	127,880,000,000	168,852,133,403	51,418,611,387	348,150,744,790

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
Tổng cộng	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
13 Cổ phiếu phổ thông		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,788,000	12,788,000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt
Doanh thu khác

	QUÝ I/2025 VND	QUÝ I/2024 VND
	20,156,176,238	16,354,675,796
	548,835,279	366,053,978
Tổng cộng	20,705,011,517	16,720,729,774

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt
Giá vốn hoạt động khác

	QUÝ I/2025 VND	QUÝ I/2024 VND
	9,026,154,931	9,325,239,816
	245,774,407	208,719,584
Tổng cộng	9,271,929,338	9,533,959,400

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng

Tổng cộng

	QUÝ I/2025 VND	QUÝ I/2024 VND
	5,285,713,325	5,380,229,352
Tổng cộng	5,285,713,325	5,380,229,352

4. Chi phí bán hàng

Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài

Tổng cộng

	QUÝ I/2025 VND	QUÝ I/2024 VND
	54,237,052	67,607,938
	39,622,880	1,000,000,000
Tổng cộng	93,859,932	1,067,607,938

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

	QUÝ I/2025 VND	QUÝ I/2024 VND
	771,156,467	735,517,966

Chi phí khấu hao TSCĐ	90,902,328	63,491,341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,843,784	99,601,757
Chi phí khác	43,232,293	46,637,702
Tổng cộng	982,134,872	945,248,766

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15,642,800,700	10,548,416,346
Các khoản điều chỉnh tăng	63,600,000	63,600,000
Chi phí không được trừ	63,600,000	63,600,000
Thu nhập chịu thuế	15,706,400,700	10,612,016,346
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,141,280,140	2,122,403,269
Thuế TNDN bổ sung 2023	1,273,000	-
Tổng cộng	3,142,553,140	

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
	VND	VND

Công ty mẹ 387,124,863 189,135,516

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Công ty mẹ 2,648,897,008 3,657,720,113

3. Số dư các bên liên quan

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND

482,349,000 -

Công ty mẹ 482,349,000 -

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

399,679,391 163,025,248

Công ty mẹ 399,679,391 163,025,248

Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024
	VND	VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thủy	18,600,000	18,600,000

Ông Trần Trung Kiên
Ông Trịnh Văn Hà
Ông Nguyễn Hoàng Linh
Ông Trần Ngọc Sơn
Các thành viên Ban Kiểm soát
Tổng cộng

166,500,000	166,500,000
15,000,000	15,000,000
15,000,000	15,000,000
15,000,000	15,000,000
72,000,000	72,000,000
302,100,000	302,100,000

Lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



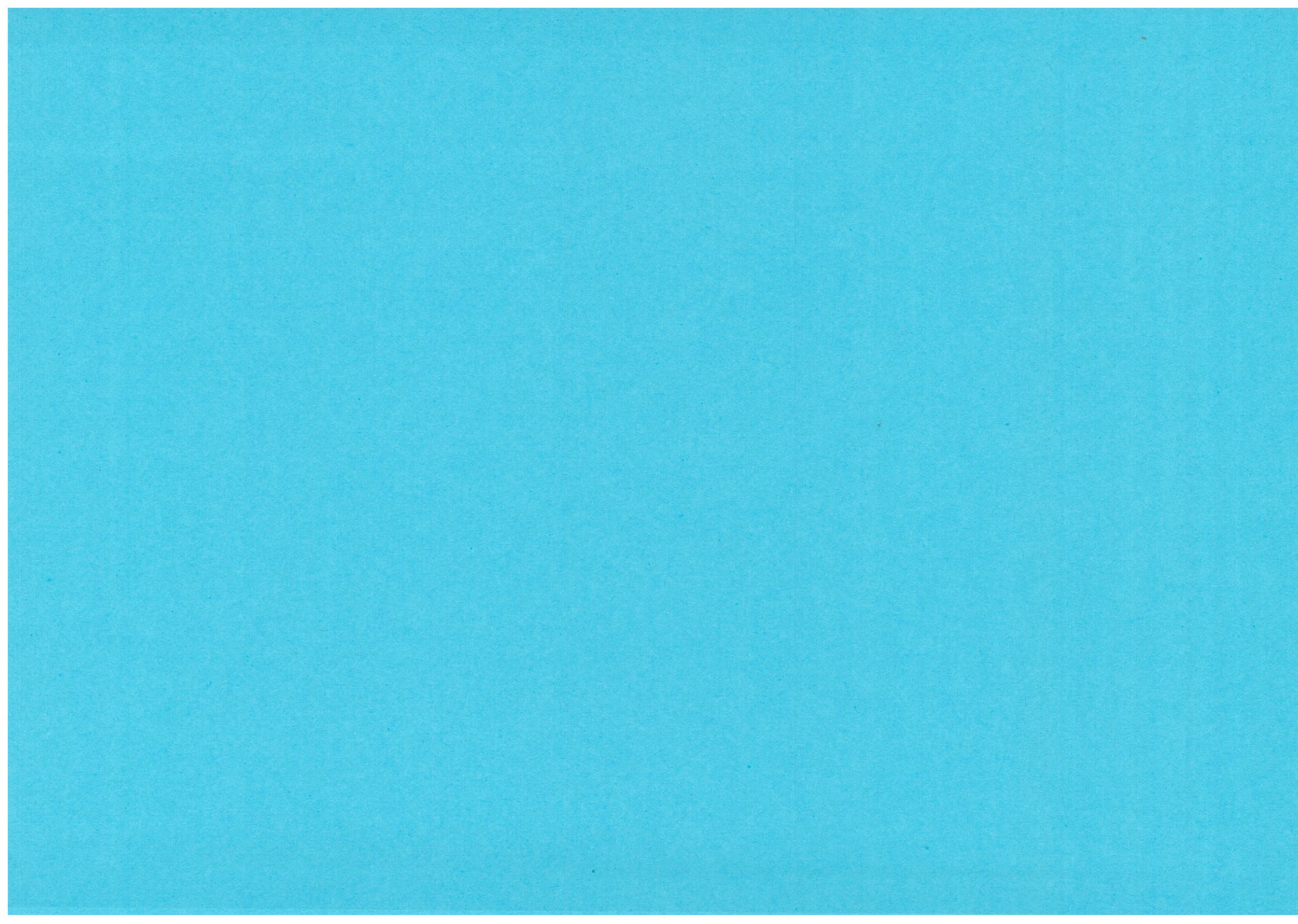
Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Giám Đốc



Trần Trung Kiên



TỜ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: -Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
-Sở Giao Dịch chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
Trụ sở chính: Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành Phố
Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: 0276 3 624139 Fax: 0276 3 823448
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công Ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Mã Chứng khoán: TCT

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh xin báo cáo giải trình về kết quả kinh doanh quý 1 năm 2025 tăng hơn 10% so với kết quả kinh doanh quý 1 năm 2024 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	25.990.724.842	22.100.959.126	17,60%
2	Tổng chi phí	10.347.924.142	11.552.542.780	-10,43%
3	Lợi nhuận trước thuế	15.642.800.700	10.548.416.346	48,30%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.500.247.560	8.426.013.077	48,35%

Nguyên nhân:

Trong kỳ do lượt khách tham gia dịch vụ cáp treo – xe trượt của Đơn vị tăng, dẫn đến doanh thu quý 1 năm 2025 tăng 17,60% so với doanh thu quý 1 năm 2024, chi phí trong kỳ giảm 10,43% so với cùng kỳ, do đó lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 tăng 48,35% so với quý 1 năm 2024.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh



Trần Trung Kiên